

Tên: .....

Ngữ pháp HW: .....

Lớp: S2 ...

Đọc HW: .....

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày ..../....

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày ..../....



## Reading Intensive

### A. THEORY

#### ❖ CLASSWORK: Extra vocabulary for STARTERS – PART 1

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	piano (n)	dàn piano	3	lamp (n)	đèn ngủ, đèn để bàn
2	watch (n)	đồng hồ đeo tay	4	sausage (n)	xúc xích

#### ❖ CLASSWORK: Extra vocabulary for STARTERS – PART 2

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	rug (n)	thảm	2	mirror (n)	gương

#### ❖ HOMEWORK: Extra vocabulary for STARTERS – PART 1

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	doll (n)	búp bê	3	keyboard (n)	bàn phím máy tính
2	ship (n)	tàu thủy			

\*Note: n = noun: danh từ.

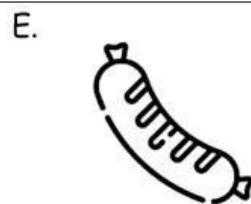
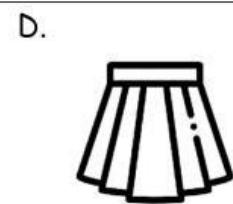
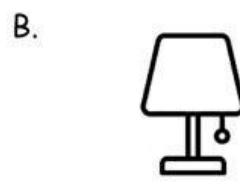
\*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐÒNG vào vở ghi.

### B. CLASSWORK

#### I. READING 1

##### 1. Pre-reading: Match the words to the pictures. (Nối các từ với bức tranh tương ứng.)

0. piano	1. skirt	2. watch
3. sausage	4. lamp	5. train



Your answer:

0 - A

1 - .....

2 - .....

3 - .....

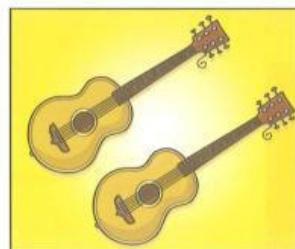
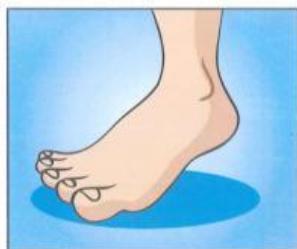
4 - .....

5 - .....

2. Look and read. Put a tick (✓) or a cross (✗) in the box. There are two examples.  
(Con hãy nhìn và đọc. Dánh dấu (✓) hoặc (✗) vào ô. Có hai ví dụ.)

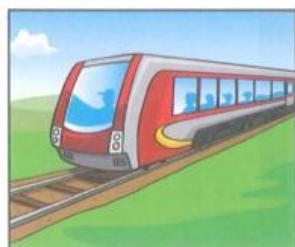
**STARTERS Part 1 - 5 questions**

**Examples**



**Questions**

1.

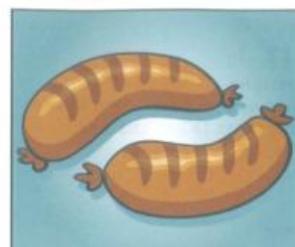


This is a foot.

These are pianos.

This is a train.

2.



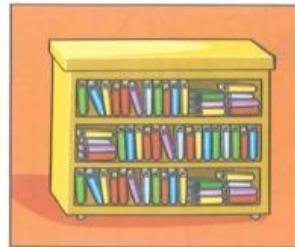
These are sausages.

3.



These are skirts.

4.



This is a lamp.

5.

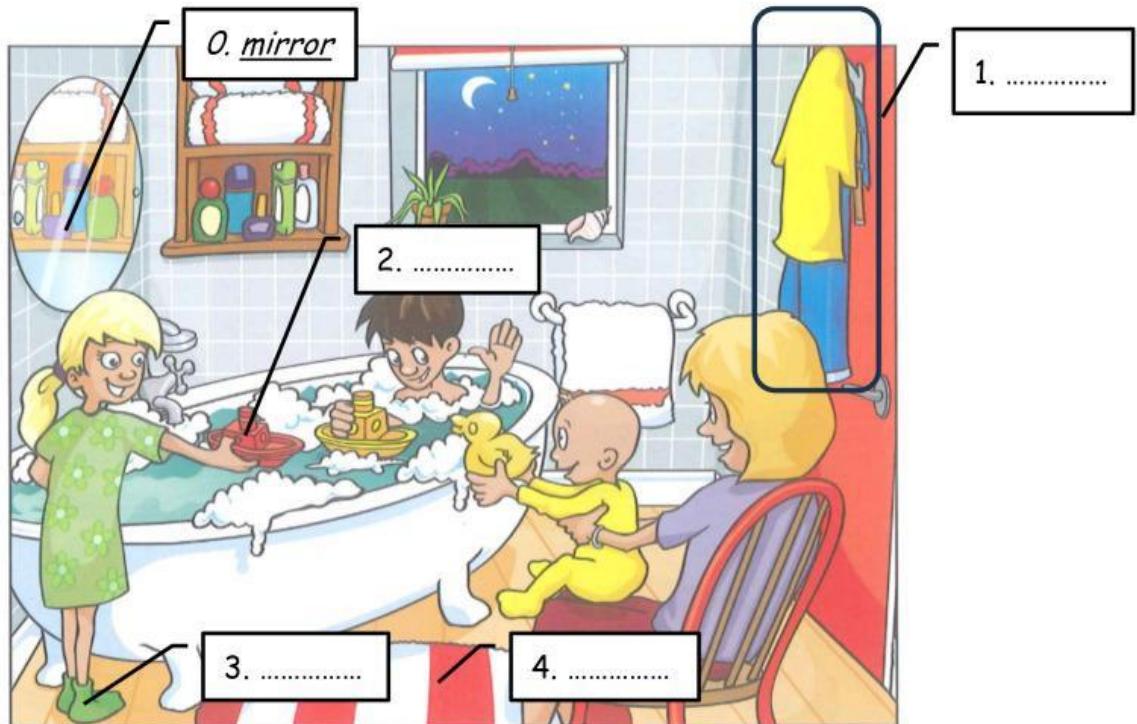


This is a watch.

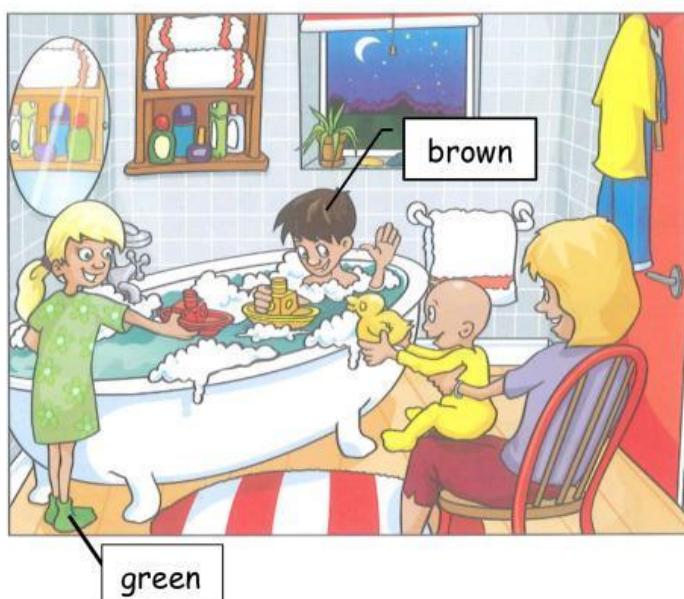
## II. READING 2

1. Pre-reading: Look at the picture. Write the correct word from the box next to each arrow.  
 (Con hãy nhìn vào bức tranh. Viết tên đồ vật thích hợp trong khung từ vào mỗi ô trống.)

clothes	rug	mirror	sock	boat
---------	-----	--------	------	------



2. Look and read. Write Yes or No. (Con hãy nhìn và đọc. Viết Yes hoặc No.)



### Examples

There is a mirror on the wall. Yes

The baby is having a bath. No

### Questions

1. Some clothes are on the chair. ....

2. The boy has got brown hair. ....

3. There are three boats in the water. ....

4. There is a rug on the floor. ....

5. The girl is wearing green socks. ....

### C. HOMEWORK (10 questions)

#### I. Circle the correct answers. (Chọn đáp án đúng.)

0. She \_\_\_\_\_ a teacher.

was / were



1. They \_\_\_\_\_ at school yesterday.

was / were



2. He \_\_\_\_\_ football after school.

play / played



3. Tim \_\_\_\_\_ his homework before dinner.

finished / finish



4. We \_\_\_\_\_ at the zoo yesterday.

was / were



5. We \_\_\_\_\_ a cake.

bakes / baked



#### II. Match the questions with the suitable answers. (Nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.)

0. What did you do yesterday?

1. What did he do yesterday?

2. What did she do yesterday?

3. What did they do yesterday?

4. What did the cat do yesterday?

5. What did we do yesterday?

A. He washed his car.



B. They played in the park.



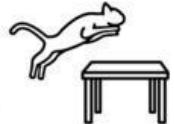
C. I cleaned my desk.



D. She baked a cake.



E. The cat jumped on the table.



F. We watched TV.



0. C

1. .....

2. .....

3. .....

4. .....

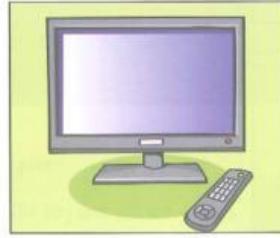
5. .....

### III. CAMBRIDGE READING PRACTICE

#### STARTERS Part 1 - 5 questions

Look and read. Put a tick (✓) or a cross (✗) in the box. There are two examples.

**Examples**



✗

✓

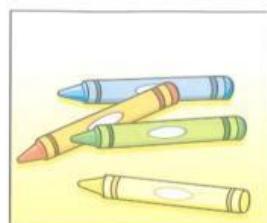
**Questions**

1.



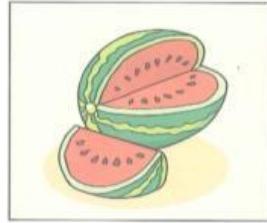
This is a doll.

2.



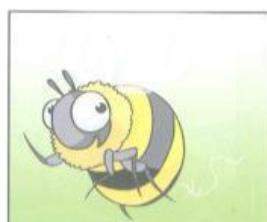
These are crayons.

3.



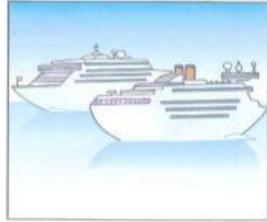
This is a banana.

4.



This is a cat.

5.



These are ships.